

## PHIÊN ÂM PHẠM NGỮ

### QUYỂN 5

- Ưu-bà-tắc danh - Phần hai mươi mốt.
- Ưu-bà-di danh - Phần hai mươi hai
- Tiên nhơn danh - Phần hai mươi ba.
- Ngoại đạo danh - Phần hai mươi bốn.
- Đại thần danh - Phần hai mươi lăm.
- Trưởng giả danh - Phần hai mươi sáu.
- Cư sĩ danh - Phần hai mươi bảy.
- Phu nhân danh - Phần hai mươi tám.
- Nữ nhơn danh - Phần hai mươi chín.

#### ƯU BÀ TẮC DANH - PHẦN HAI MƯỚI MỐT

(Danh tánh Ưu-bà-tắc).

- Ưu-bà-tắc: dịch là thanh tịnh (Đại Trí Luận - Quyển ba).
- Tu-đạt-đa: tu dịch là hảo (Quyển hai).
- Thọ-đề-già: Thọ-đề dịch là đại, cũng gọi là minh, già dịch là hành (Quyển ba).
- Nan-đề-già Ưu-bà-tắc: dịch là ham hỷ (trong Quyển mười ba).
- Ni-ca-sất: dịch là khúc cước (Tập A-hàm - Quyển bốn).
- Khứ-mạn-già-la: dịch là ác thể.
- Lợi-sắc-sất: dịch là hoan hỷ.
- A-lợi-sất-sất: dịch là bất hoan hỷ.
- Da-xà-thâu-đà: dịch là danh văn hưng (danh tiếng nổi lên).
- Da-xá-uất-đa-la: dịch là danh văn thắng.
- Tỳ-xá-khư Ưu-bà-tắc: tên ngôi sao (A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa - Quyển bốn mươi tám).
- Úc-già-hằng-khư Ưu-bà-tắc: cũng gọi Úc-già-la-hằng-già. Úc-già-la dịch là đại công đức, hằng-già là tên sông (Đàn-trì-đà-la-ni Kinh - Quyển một).

- Úc-già-đế Ưu-bà-tắc: cũng gọi Úc-già-la-ma-da, dịch là đại công đức vậy.

- A-tu-lợi thanh tín: dịch là bất đồng (kinh Nghĩa Túc - Quyển thượng).

### ƯU BÀ DI DANH - PHẦN HAI MƯƠI HAI

- Ưu-bà-di: cũng gọi là Ưu-bà-tư, dịch là thanh tín nữ (Đại Trí Luận - Quyển ba).

- Tỳ-xá-khư-mẫu: tên ngôi sao (Quyển tám).

- Di-khư-la-mẫu: dịch là kim đới.

- Bạt-đà-la Ưu-bà-di: Bạt-đà-la dịch là hiền (kinh Hoa Nghiêm - Quyển bốn mươi tám).

- Hưu-xá Ưu-bà-di: cũng gọi là Câu-xá. Câu-xá dịch là đệ (thứ tự) (Quyển ba mươi chín).

- Nan-đà: dịch là hoan hỷ (Tăng Nhất A-hàm - Quyển một).

- Nan-đà-bà-la: cũng gọi là Khuất-thuật-đa-la. Khuất-thuật dịch là khu (thân thể), đa-la dịch là thắng.

- Tỳ-phù: cũng gọi Tỳ-phú, dịch là tự tại.

- Ương-kiệt-xà: dịch là sanh sự.

- Bạt-đà-bà-la: dịch là hiền thắng, cũng gọi là hiền lực.

- Bà-an-tu-đà: dịch là bảo hưng.

- Bà-la-đà: dịch là nguyện.

- Ma-ha-tiên: cũng gọi Ma-ha-tư-na dịch là đại quân.

- Tỳ-đề: cũng gọi Tỳ-đề-ha-la tên nước.

- Tỳ-trử-quang: cũng gọi Tỳ-trử-tư-na. Tỳ-trử dịch là điện, tư-na là quân.

- Ưu-na-đà: dịch là đại thanh.

- Ương-kiệt-ma: cũng gọi Ương-câu-lợi-ma-la. Ương-câu-lợi dịch là phách (đánh), ma-la dịch là hoa man.

- Ni-la: dịch là lưỡng thiệt.

- Tu-ma-ca-đề: Tu-ma-già-đề dịch là khả ác.

- Tu-ma-đề: cũng gọi Tu-ma-ca-đề, dịch là hảo man (Quyển mười ba).

- Tu-ma-na: dịch là hảo ý.

- Bà-đà: dịch là luận nghĩa (Quyển mười bốn).

- Xá-di: luận là tịch tịnh (Quyển mười lăm).

- Ma-ha-pha-la-xà-bát-đề: cũng gọi Ma-ha-ba-xà-bà-đề: dịch là

đại thí chủ (Trung A-hàm - Quyển bốn mươi bảy).

- Ma-da: dịch là tha (Trường A-hàm - Quyển bốn).

- Tu-bì Ưu-bà-di: cũng gọi Tu-tỳ-thùy-da: dịch là hảo ý ái, cũng gọi hảo niệm (Luật Di-sa-tắc - Quyển hai mươi).

- A-thố-lưu-đà Ưu-bà-di: cũng gọi A-thố-luật-đà, dịch là vô chướng. (Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa - Quyển mười tám).

- Nan-đà-ca-mẫu Ưu-bà-tư: Nan-đà dịch là hoan hỷ, Ưu-bà-tư đã dịch ở trên (A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa - Quyển hai mươi).

- Nan-đà-ma-đà Ưu-bà-di: Nan-đà dịch là hỷ, Ma-đà dịch là mẫu (kinh Bà-tu-mật - Quyển hai mươi).

- Tỳ-xá-khư-đạt-đa Ưu-bà-di: Tỳ-xá-khư là tên sao, đạt-đa dịch là dữ (kinh Tư Ích - Quyển một).

### TIÊN NHƠN DANH - PHẦN HAI MƯỜI BA

(Tên họ Tiên nhơn).

- Bạt-già-bà Tiên nhơn: họ Tiên nhơn (Đại Trí Luận - Quyển một).

- Bà-tẩu: cũng gọi là Bà-xác, cũng gọi là vật, hoặc là thật, hay địa (Quyển ba).

- Xà-lê Tiên nhơn: dịch là giáo pháp (Quyển bốn).

- Uất-đa-la-già Tiên nhơn: cũng gọi Ưu-đà-la-già, dịch là đại phục (bụng) (Quyển mười bảy).

- A-tư Tiên nhơn: cũng gọi A-tư-sĩ hay A-tư-đà, dịch là bất bạch (Quyển hai mươi mốt).

- Tỳ-mục-đa-la Tiên nhơn: cũng gọi là Tỳ-mục-uất-đa-la. Tỳ-mục dịch là thoát, Uất-đa-la dịch là thắng, cũng gọi là tỳ (kinh Hoa Nghiêm - Quyển bốn mươi).

- Uất-đà-già A-la-la: Uất-đà-già dịch là thủy, A-la-la dịch là lưu (kinh Đại ban Niết-bàn - Quyển mười chín).

- A-kiệt-đa-tiên: cũng gọi A-già-đa, dịch là lai (đến) (Quyển ba mươi lăm).

- Kỳ-thố Tiên nhơn: cũng gọi thời thố, dịch là thắng.

- La-la-già-nhơn: dịch là lưu cận.

- A-tư-la: dịch là phi danh (Trung A-hàm - Quyển ba mươi bảy).

- Đề-tỳ-la: Đề-tỳ dịch là thiên, la dịch là trừ.

- Già-na-na: dịch là kế số (Trường A-hàm - Quyển hai mươi hai).

- Y-ni-da Tiên nhơn: cũng gọi Kỳ-ni-da, dịch là lộc bác (chân nai)

(Tập A-hàm - Quyển hai mươi mốt).

- Bà-la-diên-ma-nạp-bà-đăng: cũng gọi Bà-la-da-na-ma-na-bà, Bà-la-da-na dịch là độ bỉ, Ma-na-bà dịch là bình sa tịnh hạnh (A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa - Quyển ba).

- Bàn-ga-ma-đề-bà: cũng gọi là Bà-ma-đề-bà. Bà-ma dịch là đoản, cũng gọi là do, đề-bà dịch là thiên (Quyển tám).

- Tỳ-bà-mật-đa: cũng gọi Tỳ-ma-mật-đa-la. Tỳ-ma dịch là uy đức, mật-đa-la dịch là minh hữu.

- Bà-la-đà-thù: cũng gọi Bà-la-đọa-xà là họ.

- Tỳ-phù: dịch là năng thắng.

- Bà-tu-đề-bà thiên sanh: dịch là thật thiên (Quyển chín).

- Am-bà-la-sát: cũng gọi Am-bà-mật-sát cũng gọi Am-ma-la-đà, dịch là bát mẫu (Quyển ba mươi tư).

- Ma-sa: dịch là phần, cũng gọi là đậu.

- Ưu-đà-la-ma-tử: cũng gọi Ưu-đà-la-la-ma, dịch là lạp hý.

- Đề-bà-diên-na Tiên nhơn: Đề-bà dịch là châu, diên-na là sanh.

- Khư-lư-sát Tiên nhơn: dịch là cường dục hồng (Quyển năm mươi lăm).

- Uất-đa-la Tiên nhơn: dịch là thắng (kinh Hiền Ngu - Quyển một).

- Xa-ma-tử nghĩa Tiên nhơn: dịch là tịch tịnh (Quyển mười ba).

- Bát-ca-lê Tiên nhơn: dịch là thọ bì (kinh Ma-đắc-lặc-già - Quyển bốn).

- Na-lại Tiên nhơn: kinh gọi là vô lạc (Sanh Kinh - Quyển một).

- Tát-la-tát Tiên nhơn: cũng gọi Bà-la-bà dịch là bạch hắc.

- Ty-da-bà-tiên: dịch là vô danh văn.

- Câu-thi-tiên: dịch là họ (tánh).

- Xà-na-câu Tiên nhơn: gọi là Xà-na-ca, dịch là năng sanh.

- A-già-đà Tiên nhơn: dịch là kỹ nhạc.

- Bà-la-đọa Tiên nhơn: là họ.

- Bà-la-xá Tiên nhơn: là họ (Quyển hai).

- Bà-tư-thư Mâu-ni: cũng gọi Bà-tư-sát Mâu-ni, dịch là tối thắng Tiên nhơn.

- Tài-kỳ-sa Tiên nhơn: dịch là lạc thắng (Quyển ba).

- Ca-tỳ-la-tiên: dịch là thương sắc (sắc xanh) (Quyển bốn).

- Bạt-già: là họ (kinh Quá Khứ, Hiện Tại, Nhơn Quả).

- A-la-la-ca-lang: cũng gọi A-la-la-ca, dịch là giải đãi.

- Bạt-di-ca Tiên nhơn: dịch là trùng danh (tên một loài trùng).

- Kiệt-già Tiên nhơn: là họ.
- Đãi-ba-da-na: Đãi-ba dịch là châu, Da-na dịch là sanh (A-ha-ma-da - Quyển thượng).
- Tỳ-thất ba-mật-đa-la: cũng gọi Tỳ-đầu-bà-mật-đa-la, dịch tỳ-đầu-bà dịch là nhất thiết mật, đa-la dịch là chu toàn (xoay vòng).
- Ba-la-xá-la: Ba-la dịch là ba (sóng), xá-la dịch là tiền (tên).
- Ưng-kỳ-la-xá: cũng gọi là Ưng-kỳ-la-sa. Ưng-kỳ dịch là thổ, la-sa dịch là vị.
- Bà-tát: cũng gọi là Bà-xá, dịch là thừng (dây).
- Bà-lê Tiên nhơn: dịch là hộ. (tư duy lược yếu pháp).
- Ca-duy-na: dịch là Tiên nhơn kinh.
- A-chu-đà Tiên nhơn: dịch là bất lạc.

### NGOẠI ĐẠO DANH - PHẦN HAI MƯƠI BỐN

- Ni-kiền-tử: cũng gọi Ni-kiền-đà, hay Ni-kiền-nhược-tử. Ni dịch là vô kiền là hệ (buộc) (Đại Trí Luận - Quyển một).
- Phạm chí: Phạm dịch là tịnh.
- Tiên-ni-bà-tha-cù-đa-la: Tiên-ni dịch là văn, bà-tha dịch là tử, cù-đa-la là họ.
- Tát-già-ca-ma-kiền-đề: Tát-già-ca dịch là thật, Ma-kiền-đề dịch là cầu đạo.
- Phú-la-na: dịch là mãn (Quyển ba).
- Phạm chí bà-tha-tánh-câu-ca-na: cũng gọi Ba-tha-ca-câu-đà, Bà-tha là họ, ca-câu-đà là thuận, cũng gọi là hộ.
- Tu-bạt-phạm-chí: cũng gọi Bạt-tu-đà-la, hoặc gọi là tu-bạt, tu dịch là hảo, bạt-đà dịch là hiền.
- Na-xà-da: Na dịch là chánh, xà-da là thắng (Quyển mười một).
- Tu-thi-ma Phạm chí: cũng gọi Tu-tư-ma, tu-tư-ma dịch là hảo giới (Quyển hai mươi hai).
- Ni-kiền-tử-tát-già-kỳ: cũng gọi Ni-kiền-liên-đà-tát-già ngoại. Ni-kiền-liên-đà dịch là vô hệ (không có buộc), Tát-già ngoại dịch là thật (Quyển hai mươi sáu).
- Tiên-ni: cũng gọi là Tư-ni, dịch là vận (Quyển ba mươi hai).
- Bà-tha-phạm: cũng gọi là Hòa-soa. Bà-tha dịch là tích (Quyển ba mươi bảy).
- Bất-lang Ca-diếp: cũng gọi Phú-lan-nan Ca-diếp, Phú-lan-na dịch là mãn, Ca-diếp là họ (Quyển bốn mươi hai).

- Mạt-già-lợi-câu-xá-lý-tử: cũng gọi là Mạt-già-lợi-cù-xá-lợi (kinh Đại bát Niết-bàn - Quyển mười bảy).
- Tỳ-la-chi-tử: dịch là bất tác.
- A-kỳ-đa-sí-xá: cũng gọi A-di-đa khê-xá-khâm-bà-la. A-kỳ-đa dịch là bất thắng, sí-xá dịch là kỳ-khâm, bà-la dịch là phú.
- Ca-la-cừu-đà-ca-chiên-diên: cũng gọi là Bà-độ-ca-chiên, ca-cừu-la-đà dịch là linh (cổ), Ca-chiên-diên là họ.
- Ưu-lâu-ca-tỳ-la: Ưu-lâu-ca dịch là điểu danh (tên một loài chim), Ca-tỳ-la là họ (Quyển hai mươi ba).
- Xà-đề-thủ-na: cũng gọi Xà-đề-thủ-la, Xà-đề là tỉnh (tỉnh ngộ), thủ-la dịch là mộng (tối) (Quyển ba mươi lăm).
- Bà-xà-sát: dịch là tối thắng.
- Phú-na: Phú-na dịch là cánh.
- Uất-đầu-lam-phất: cũng gọi là Uất-đà-la-ma-phất-đa-la, Uất-đà-la dịch là lãg, ma là hí, phất-đa-la là tử (con) (Quyển ba mươi sáu).
- Ưu-đa-la-ma-nạp: cũng gọi là Ưu-đa-la-ma-nạp-bà, Ưu-đa-la dịch là thắng, ma-nạp-bà dịch là niên thiếu tịnh hạnh (Trung A-hàm - Quyển mười một).
- Bà-la-bà: Bà-la dịch là lực, bà là hữu (Quyển ba mươi chín).
- A-hòa-na-kiên-ni: cũng gọi A-bà-na-kiên-ni, A-bà-na dịch là vô lâm, kiên-ni là chúng (Quyển bốn mươi).
- Chiên-tra-la: dịch là sân, hoặc là ác.
- A-già-la-ha-na: A-tha-ha-na dịch là vô nhiệt.
- Sa-la-mạt-lê: Sa-la dịch là thật, mạt-lê dịch là hoa (Quyển bốn mươi bảy).
- Tỳ-ma-na-tu: cũng gọi Tỳ-ma-na-tả, dịch là tổng tự (Quyển năm mươi bảy).
- Ma-tức-ca-lợi-cù-xá-lợi-tử: Ma-tức-ca-lợi là tên nước, cù-xá-lợi dịch là ngư cứu (chuồng trâu).
- Ba-nhã-tỳ-la-trì-tử: cũng gọi Na-xà-da-tỳ-nạn Kỳ-ni-kiên-tử. Na-xà-na dịch là thắng, Tỳ-man-kỳ dịch là bất hảo sắc.
- Cù-đam a-di-đa: cũng gọi Cù-đa-ma-ha-kỳ-đa, Cù-đa-ma là họ, A-kỳ-da là bất thắng.
- Na-lợi-ương-già: dịch là đại thể (Quyển sáu mươi).
- Ni-câu-đà: dịch là vô sân.
- Đầu-ma: dịch là trực mộc.
- Bà-lê: là họ.
- Bối-trú-bà-lâu: cũng gọi Phóng-trá-bà-lâu, Phóng-trá dịch là

chiến cách, bà-lâu dịch là sa (Quyển bảy mươi bảy).

- Tát-khu: dịch là địa (Tập A-hàm - Quyển năm).

- Đột-mục-khư: dịch là ác diện.

- A-chi-la-ca-diếp: dịch là vô y (Quyển mười lăm).

- Trì-mâu-lưu: cũng gọi Trì-phù-lưu, dịch là thọ danh (tên cây).

- Khư-đề-la-diệp: dịch là phá không.

- Ma-la-ca-diếp: dịch là mộc.

- Đàm-ma-diếp: nghĩa là pháp.

- Diêm-phù-xa: cũng gọi Diêm-phù-xa-tỳ, Diêm-phù là tên cây, Xà-tỳ là bì (da). (Quyển mười tám).

- A-kỳ-tỳ: dịch là hỏa (Quyển hai mươi mốt).

- Câu-ca-na: cũng gọi Câu-ca-na-đà, dịch là thiên thọ danh (cây trời) (Quyển ba mươi bốn).

- Xá-la-bộ: cũng gọi Xá-la-phá, xá dịch là tiền, phá dịch là nang (túi) (Quyển ba mươi lăm).

- Thi-bà: dịch là an ổn.

- Lợi-sư-đạt: cũng gọi Lợi-sư-đạt-đa, lợi-sư dịch là tiên, đạt-đa là dữ (cùng).

- Xà-kỳ-la: cũng gọi Xà-kỳ-la, dịch là loa-kế (búi tóc) (Quyển bốn mươi hai).

- Đâu-bà-giá: ác ngữ.

- Tứ-sất: dịch là thông liễu (thông suốt).

- Bà-la-diên-để-xá-di-đức-lặc: Bà-la-diên là bộ bử (bờ kia), để-xá dịch là quang, di-đức-lặc là từ (Quyển bốn mươi ba).

- Tôn-đà-bàn-lợi: cũng gọi Di-đà-la-bà-lợi, Di-đà-la dịch là hảo, bà-lợi là thắng.

- Già-la-ca ngoại đạo: dịch là hành thực (Quyển bốn mươi sáu).

- Tỳ-đề-ế-tử: dịch là tứ duy, cũng gọi là chủng chủng thể.

- Tát-tử-xà-ma-nạp: cũng gọi Tát-ma-na-bà, tát-xà dịch là thật, ma-na dịch là tịnh hạnh thiếu niên. (Luật Sa-di-tắc - Quyển mười bốn).

- Ni-kiền-đà-tử-xà-bạt: cũng gọi Ni-kiền-đà-tử-xà-bạt-tử-sất, Ni-kiền-đà dịch như trên, Xà-bạt-tử-đà dịch là bát mẫu. (Thiện Kiến, Tỳ-bà-sa Quyển bốn).

- A-diễn-bà-ca: cũng gọi A-thời-bà-ca, dịch là vô mạng cầu.

- Đa-bà-tu: dịch là khổ đạo.

- Bà-lợi-bà-xà: cũng gọi Bà-lập-bà-la-xà-phần, dịch là xuất gia.

- Kiền-đà-tặc: Kiền-đà dịch là hương.

- Bạt-xà-tử: cũng gọi Bạt-xà-la dịch là kim cang.
- Đô-đề-đạ-cử: dịch là văn danh (A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa - Quyển ba).
- An-cừu-lợi: cũng gọi Ương-cừu-lợi-ma-la, dịch là chỉ nang.
- Di-đa-la-đạt-tử: cũng gọi Di-đa-la-đạt-đa cũng gọi Di-đa-đạt, Di-đa-la dịch là từ. (Quyển bốn).
- Xà-na: cũng gọi là nhược na, dịch là thức (biết).
- Ca-tỳ-la đệ tử: cũng gọi Ca-tỳ-la, dịch là thương (xanh) (Quyển tám).
- Lam-bà-chu-la: Lam-bà dịch là thụy, Chu-la dịch là tu kết (Quyển mười sáu).
- Uất-đà-ca-tử: cũng gọi Uất-đà-la-ca dịch là lãn (lưỡi biếng).
- A-xà-ca: tên loài chim.
- A-la-uất-đà-ca-tử: cũng gọi A-la-la uất-đà-la-ca, dịch là vô hí lãn (Quyển hai mươi ba).
- A-la-trà-uất-đà-ca: A-la-trà dịch là tịnh, Uất-đà-ca dịch là lãn (Quyển hai mươi lăm).
- Tô-ni-đa đệ tử: dịch là huyết (Quyển ba mươi lăm).
- A-kỳ-bà Phạm chí: dịch là hữu hỏa (Quyển năm mươi).
- Ni-kiên-đà-nhược-đề-tử: Ni-kiên-đà dịch là vô hệ, nhược đề là thân hữu (Quyển năm mươi sáu).
- Đầu-đà Phạm chí: cũng gọi là đầu-đa, dịch là khí trịch (Tỳ-bà-sa - Quyển tám).
- Bà-tứ-sát nữ Phạm chí: cũng gọi Bà-tứ-sát, dịch là tối thắng (Quyển mười một).
- Đàn-đề Phạm chí: dịch là phạt.
- Uất-tỳ-la Ca-diếp: Uất-tỳ-la dịch là quá thời (Tập A-tỳ-đàm Tâm - Quyển năm).
- Tu-na-sát-đa-la đấng: dịch là hảo tinh (Quyển sáu).
- Ma-ha-ca: dịch là đại thân.
- Uất-tỳ lê Phạm chí: đại tinh tấn (kinh Xuất Diệu - Quyển sáu).
- Ưu-tỳ Phạm chí: dịch là địa (Quyển mười bốn).
- Ma-kiệt-đàn-đề Phạm chí: cũng gọi Thảm-lực-già-đàn-đề, Thảm-lực-già dịch là thứ (thứ, nhiều), đàn-đề là phạt (kinh Bà-tu-mật - Quyển hai).
- Phục-bà-già-phạm: cũng gọi Ưu-bà-già dịch là cận hành.
- Đầu-đa hô Phạm chí: cũng gọi Đầu-đa-câu-na, dịch là khí công đức.



- Nan-đà-bà-lão: dịch là hoan hỷ độc (Quyển chín).
- Ngật-lợi-xá: dịch là sáu.
- Tăng-ngật-ác-cấu: dịch là an.
- Cù-xá-lô: dịch là danh.
- Vị-ca-lợi-tử: dịch là mích đao.
- Ế-đầu-ma-nạp: cũng gọi Ế-đấu-ma-na-bà, ế-đấu dịch là nhân (?), ma-na-bà dịch là thiếu niên tịnh hạnh (kinh Pháp Cú Thí Dụ - Quyển tám).
- Tát-chi-thiên-ni: cũng gọi Tát-già-xà-ni, Tát-già dịch là thật, xà-na dịch là sanh (Quyển chín).
- Át-la-vô-đà: Át-la dịch là thời, vô-đà là hỉ.
- Xà-đề-tô-ni Phạm chí: cũng gọi Xà-tô-đề-lô-ni, xà-đề dịch là sanh tô, lô-ni là văn (nghe) (Tăng-già La-sát Sở Tập Kinh - Quyển ba).
- A-xà-la: dịch là bất quang, sí-xá dịch là phát, khâm-bà-la là phú (che). (Bồ-tát Xử Thai Kinh - Quyển năm).
- Phạm chí Ưu-bà-ca: cũng gọi Ưu-ba-ca, dịch là cận hành (Phật Sở Tán - Quyển ba).
- Ba-la-diên Phạm chí: dịch là vãng bị (Quyển bốn).
- Đa-la-kiên-ni-kiếm: cũng gọi là Đà-bà-kiên-ni, dịch là sơn hỏa.
- A-kỳ-ni-tỳ-xá: dịch là A-kỳ-ni là hỏa, tỳ-xá là nhập.
- Thủ-la-a-đế-lợi-lê: Thủ-la dịch là anh vũ, A-đế-lợi-lê dịch là vô do.
- Phất-ca-la-bà-lợi: cũng gọi Ca-la-bà-đế dịch là liên hoa hữu.
- Cấp-xà-uất-đa-la: cũng gọi Linh-xà-uất-đa-la, linh-xà dịch là khúc cảnh, uất-đa-la dịch là thẳng.
- Na-xà-dạ-tỳ-la-chi-tử: Na-xà-dạ dịch là đảng thẳng, Tỳ-la-chi là bất tác (kinh Duy Ma Cật - Quyển một).
- Ca-la-cư-đà-ca-chiên-diên: Ca-la-cư-đà dịch là hắc linh, Ca-chiên-diên là họ (Tu Hành Bốn Khởi - Quyển hai).
- Ma-nhơn-đề Phạm chí: cũng gọi Ma-đầu-đà-la, dịch là đại thiên chủ (kinh Nghĩa Túc - Quyển thượng).
- Tận-đà: dịch là thích (?) (kinh Phạm Chí Bạt).
- Ca-di: dịch là hữu thể.
- Cầu-đàm: họ (tánh).
- Ca-diếp: họ.
- Ba-lợi: dịch là hộ.
- Ương-quật Phạm chí: cũng gọi Ương-quật-ma-la, dịch là quyền

man hoa (kinh Phật Bốn Hành).

- Xà-đề-thư-ni Phạm chí: cũng gọi Xà-đề-thư-ni-phần, Xà-đề dịch là sanh, thư-ni phần là họ. (kinh Bồ-tát Thọ Trai).

- Ma-kiệt Phạm chí: cũng gọi Ma-già-tha, tên ngôi sao (kinh Quán Vô Thường Đắc Giải Thoát).

- Át-ba-la-diên Phạm chí: là họ (tánh) (kin Phạm Chí Át-ba-la Diên Vấn Chủng Tôn).

- Xà-đề-phất-đa-la: dịch là sanh tử (tử: con (?)) (kinh Khôi Hà).

- Ma-da-lợi Phạm chí: dịch là hữu tha (kinh Nhữ Quang).

- Tu-tỳ: cũng gọi Tu-tỳ-lý, dịch là hảo niệm (kinh Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến).

- Phạm-đạt-ma-nạp-ma: cũng gọi Phạm-ma-đạt-đa-ma-na-phù, Phạm-ma-đạt-đa dịch là tịnh, ma-la-bà là tịnh hạnh niên thiếu.

- A-kỳ-tỳ: dịch là hữu hỏa (kinh Người Dục Chất Đa Trưởng Giả).

- A-kỳ-bà ngoại đạo: cũng gọi A-kỳ-ni-sa-ha dịch là Đại thừa (kinh Bạt-câu-la).

- A-kỳ-ni-đạt-đa: dịch là hỏa dữ (Bà-la-môn Thông Đạt Kinh).

- Khâm-khoái-lư Phạm chí: thọ danh (tên cây) (Thành Thật luận - Quyển một).

- Ca-la-ma: dịch là họ (tánh).

- Ưu-lâu-ca: tên loài chim (điều danh).

- Lạc-sa-la đệ tử: dịch là hữu bộ.

- Uất-đà-la-già: dịch là lãn.

- Diệm-ma đạo sĩ: là tịch tịnh (Lịch Quốc Truyện - Quyển hai).

- Uất-tỳ-la Ca-diếp: dịch là đại bạc.

### ĐẠI THÂN DANH - PHẦN HAI MƯƠI LĂM

- Tỳ-xá đại thân: dịch là chủng chủng (Tăng Kỳ Luật - Quyển hai mươi mốt).

- Ma-kiệt đại thân: là Ma-già-tha dịch là tinh danh (tên ngôi sao) (Di-sa-tắc Luật - Quyển hai).

- Giá-na-già-thần: dịch là nhân sự (A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa - Quyển ba mươi tư).

- Lưu-chi đại thân: dịch là lạc (nhạc) (Tỳ-bà-sa - Quyển mười mốt).

- La-hầu đại thân: dịch là chướng nguyệt (kinh Hiền Ngu - Quyển

hai).

- Ưu-trì-già-la-na-tử: dịch là đại thần (Bà-tu-mật Kinh - Quyển bốn).

- Ưu-bà-kiết đại thần: cũng gọi Ưu-bà-kiết-lợi-đề, Ưu-bà dịch là đại, kiết-lợi-đề là danh văn (kinh Bồ-tát Sở Thai - Quyển năm).

- Tế-na đại thần: cũng gọi là Tư-na dịch là quân (Sanh Kinh - Quyển ba).

- A-tát-đà-thần: dịch là bất tín (kinh Pháp Cú - Quyển hai).

### TRƯỞNG GIẢ DANH - PHẦN HAI MƯƠI SÁU

- Da-xá trưởng giả-tử: cũng gọi là Dạ-luận, Đà-xà dịch là văn (Đại Trí Luận - Quyển bốn mươi chín).

- Pháp-bảo-chu-la trưởng tử: Chu-la dịch là tiểu (Hoa Nghiêm Quyển bốn mươi bốn).

- Cù-bà-la trưởng giả: Cù dịch là ngư, Bà-la dịch là thủ (Quyển ba mươi tám).

- Úc-già trưởng giả: cũng gọi Ưu-già, dịch là uy đức. (kinh Đại Niết-bàn - Quyển mười bảy).

- Bà-hy-già trưởng giả: Bà-hy-già dịch là bộ ngoại (Quyển ba mươi bốn).

- Bà-sát-la trưởng giả: dịch là trùng điệp (Quyển ba mươi).

- A-na-phân trưởng giả: cũng gọi là A-na-tha-phân-tha, A-na-tha dịch là cô, phân-pha là cấp (Tăng Nhất A-hàm - Quyển mười hai).

- Tu-bạt trưởng giả: Tu-bạt-đà-la (Quyển mười ba).

- A-la-tha-chi đại trưởng giả: kinh gọi là tài tràng. (Quyển ba mươi hai).

- A-thố-la-đà: tinh danh (tên sao) (Tập A-hàm - Quyển ba).

- Na-vật-la trưởng giả: dịch là bất tánh (Quyển năm).

- Chất-đa-la trưởng giả: dịch là chủng chủng, cũng gọi là tinh danh (tên sao) (Quyển hai mươi mốt).

- Lợi-sư-đạt-đa trưởng giả: dịch là tiên điển (Quyển ba mươi).

- Bà-tẩu trưởng giả: dịch là thật (Quyển ba mươi bảy).

- Đạt-ma-đề-ma: Ma-na dịch là mạn, cũng gọi là ý. Đề-na dịch là dữ (cho).

- Úc-già-tô-bạt-na trưởng giả: Úc-già dịch là uy đức. Tô-bạt-na là hảo sắc (Thập Tụng Luật Tập Tụng - Quyển bốn).

- Câu-diệm-tỳ trưởng giả tử: dịch là hữu tàng, (Tứ Phần Luật -

Quyển ba, Quyển bốn).

- Ca-lâu trưởng giả: dịch là tác (Luật Di-sa-tắc Thứ Ba).
- Cù-sư-la trưởng giả: dịch là thanh (Quyển bốn).
- Ưu-đà-diên trưởng giả: dịch là khởi (Quyển hai mươi ba).
- Sa-môn Úc-nhĩ trưởng giả: Sa-môn dịch là tức tâm, cũng gọi là văn thuyết (Quyển hai mươi lăm).
- Thủ-lâu-na trưởng giả: dịch là nhàn.
- Văn-trà trưởng giả: dịch là vô phát (Quyển hai mươi sáu).
- Bạt-đề trưởng giả: dịch là hiền (Quyển ba mươi).
- Ca-lan-đà trưởng giả: Ca-lan-đà là sơn thử (chuột núi), tên một loại chim (Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa - Quyển hai).
- Tu-đạt trưởng giả: cũng gọi Tu-đạt-ma (A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa - Quyển năm mươi ba).
- Tán-đà-trác trưởng giả: dịch là lậu (kinh Hiền Ngụ - Quyển năm).
- Đàm-ma-mỹ trưởng giả: cũng gọi Cù-ma-tư-na, kinh gọi là Pháp Quân (Quyển sáu).
- Đàm-ma-thế-chất trưởng giả: dịch là pháp luật (Quyển mười hai).
- Ưu-bà-lợi trưởng giả: dịch là đại hộ (kinh Bà-tu-mật - Quyển sáu).
- Nan-đề trưởng giả: dịch là hoan hỷ (kinh Bách-cú Thí Dụ: Quyển tám).
- Ba-la-mật-đa-la trưởng giả: Ba-la dịch bỉ, Mật-đa là trí thức. (Tăng già La-sát Sở Tập Kinh - Quyển ba).
- Tỳ-xà-da-mật-đa-la trưởng giả: dịch là bất thắng tri thức.
- Thi-lợi-quật trưởng giả: cũng gọi là Thi-lợi-quật-đa. Dịch là kiết hộ (kinh Bồ-tát Sở Thai - Quyển năm).
- Hòa-lợi trưởng giả: cũng gọi Bà-lợi dịch là hộ (Sanh Kinh - Quyển hai).
- Ương-già trưởng giả tử: dịch là thể (Phật Sở Hành Tán - Quyển bốn).
- Tu-la-đà trưởng giả: dịch là hảo đặc (kinh Pháp Cú - Quyển một).
- Thủ-thử-đà trưởng giả tử: kinh gọi tịnh ý (kinh Hoàng Đạo Quảng Hiển - Quyển bốn).
- A-cụ-lợi trưởng giả: cũng gọi A-cù-la (dịch là bất bạch).
- Xà-đà trưởng giả tử: kinh gọi là bảo xứng.

- Tu-đàn trưởng giả: cũng gọi là Tu-đàn-na, dịch là hảo vật (kinh Hưng Khởi Hành - Quyển hạ).
- Úc-ca trưởng giả: cũng gọi Tư-na-ca, dịch là thiếu (kinh Úc-ca Trưởng Giả - Quyển thượng).
- Ma-ha-na-ma-đà: dịch là đại danh hưng (Bồ-tát Tạng Kinh).
- Phi-la-mật-đa trưởng giả: dịch là bạt đại (kinh Bồ-tát Thọ trai).
- Tỳ-xà-da Mật-đa-la: thắng đại.
- Da-xá trưởng giả: dịch là thất (kinh Quyết Định Tội Phước).
- Tăng-ca-la-ma trưởng giả: cũng gọi là Tư-ha-muội-để, dịch là sư tử ý (Hoàng Hà Muội Kinh).
- Chất-đa trưởng giả: dịch là tâm (Ngoại Đạo Dụ Chất Đa Trưởng Giả Kinh).
- Câu-xá-mật-đa-la trưởng giả: dịch là đệ hữu (thân hữu).
- Phát-xa-mật-đa-la trưởng giả: Phát-xa là tinh danh (tên sao). Mật-đa-la dịch là hữu (bạn hữu).  
(Kinh: Tội Nguyệt Thành Nhân Dân Thỉnh Phật Kinh).
- Tư-ha-mạt trưởng giả: cũng gọi Tư-ma-ha-quy, hoặc Tư-ma-muội, dịch là sư tử ý.

### CƯ SĨ DANH - PHẦN HAI MƯƠI BẢY

- Uất-già-đà Cư sĩ: dịch là khởi.  
(Đại Trí Luận - Quyển hai mươi bảy).
- Già-la: dịch là cảnh (cổ).
- Ca-lăng-già: tên nước.
- Tỳ-già-đà: dịch là dĩ hỉ (vui mừng).
- Già-lê-thâu: cũng gọi là Già-lợi-hỉ-sấu, dịch là tăng ố (oán ghét),
- Già-lâu: dịch là khả ái, cũng dịch là quang.
- Tẩu-bà-đâu-lâu: cũng gọi Tẩu-bạt-đà-la, dịch là hảo hiền.
- Đà-la-xá-thố: dịch là cực hảo kiến.
- Da-thâu: dịch là danh văn.
- da-thâu-đa-lâu: Da-thâu dịch là danh văn, Đa-lâu là thọ.
- Tán-đà-na: cũng gọi Bà-đà-na, dịch là hữu vật.
- Thủ-đà-la: dịch là hạ sự.
- Bồ-tát đa Cư sĩ: cũng gọi Bồ-tát tha, dịch là tăng trưởng công đức  
(Bát Pháp Thập Tụng Luật - Quyển hai).
- Tu-văn-đa Cư sĩ: dịch là tánh sanh.

- Ma-ha-tiên-na Cư sĩ: là đại quân (A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa - Quyển bốn mươi sáu).
- Sí-bạt-danh Cư sĩ tử: dịch là tụ lỗi (Quyển năm mươi sáu).
- A-la-bà Cư sĩ: dịch là tiểu ngữ (kinh Xuất Diệu - Quyển tám).
- Văn-lợi-cư: dịch là nạp.
- Chất-đa Cư sĩ: dịch là tâm (kinh Hiền Ngu - Quyển ba).
- Cư sĩ Ma-ha-đàn: cũng dịch Ma-ha-đà-na dịch là đại trí (kinh Phật Thuyết Đại Ý).

### PHU NHƠN DANH - PHẦN HAI MƯƠI TÁM

(Danh tánh các vị phu nhơn).

- Ma-da phu nhơn: dịch là tha (kinh Hoa Nghiêm - Quyển bốn mươi sáu).
- Tỳ-đề phu nhơn: cũng gọi Tỳ-đề-già, dịch là chủng chủng thân, cũng gọi là tứ duy (kinh Đại Bát Niết-bàn - Quyển ba mươi mốt).
- Ma-lợi phu nhơn: cũng gọi là Mạt-lợi, dịch là hoa (Tăng Nhất A-hàm - Quyển một).
- Tu-lại-sa phu nhơn: dịch là hảo vị.
- Xả-dĩ phu nhơn: dịch là tịch tịnh.
- Thi-lợi phu nhơn: dịch là thắng, cũng gọi là kiết.
- Bà-lưu-cư Đề-tỷ: Bà-lưu-cư dịch là tửu (rượu). Đề-tỷ dịch là thiên nhân (Trung A-hàm - Quyển năm mươi ba).
- Đề-tỷ già-la-đề: cũng gọi Đề-tỳ-ba-la-đề, Đề-tỳ dịch là phu nhơn.
- Để-xá-la-hy-la: cũng gọi Để-xá-lạc-hy-la. Để-xá dịch là quang, cũng gọi là hỏa, lạc-hy-đa dịch là hộ (Tạp A-hàm - Quyển hai mươi ba).
- Ma-ha-ma-da phu nhơn: dịch là đại hoa (kinh Hiền Ngu - Quyển một).
- Tu-lợi-bà-la-mãn phu nhơn: cũng gọi Tu-lợi-da-bà-la-man: Tu-lợi-da-là viết, da-bà-la dịch là tăng thượng (Quyển hai).
- Phu nhơn Tu-ma-đàn: dịch là hoa bả (Quyển năm).
- Phu nhơn Đề-bà-bạt-đề: Đề-bà dịch là thiên, Bạt-đề có nghĩa là hiền (Quyển chín).
- Phu nhơn Tô-ma: dịch là nguyệt (trăng).
- Phu nhơn Phát-dĩ: cũng gọi Phát-dĩ-lý-tặc, dịch là hoa đà.
- Phu nhơn Duy-đàn: cũng gọi Dục-đa-đà-đàn-na, dịch là tương ứng thí (kinh Thái Tử Ngũ Mộng).

**DANH TÁNH NỮ NHƠN - PHẦN HAI MƯƠI CHÍN**

(Tên họ các vị nữ nhơn).

- Lợi-da: dịch là nghiên nhã (Đại Trí Luận - Quyển ba).
- Tu-man-đa: dịch là hảo ý (Quyển bảy).
- Ưu-bát-la-bát-na: Ưu-bát có nghĩa là đại sắc hoa (hoa đại sắc - màu đen) Bát-na dịch là lâm.
- Am-la-bà-lợi: cũng gọi Am-ô-cam-phản-bà-la-bà-lợi, Am-ba-la dịch là thọ danh, Bà-lợi dịch là hộ.
- Tôn-đà-lợi-nữ: cũng gọi Tu-đà-lợi, cũng gọi Toan-đà-lợi, dịch là hảo dung mạo (Quyển chín).
- A-phạm-bà-la: cũng gọi A-phạm-bà-la dịch là phi tịnh độ (Quyển mười bảy).
- Phiến-đà: dịch là tùy lưu.
- Phạm-ma-loại-phất: cũng gọi Phạm-ma-ni-phất-ni-la dịch là tịnh hạnh nữ (Quyển hai mươi lăm).
- Cù-tỳ-da: Cù dịch là ngư, Tỳ-da nghĩa là nữ nhi (Quyển ba mươi ba).
- Tu-la-bà-nữ: Tu dịch là hảo, La-bà dịch là đắc (Quyển ba mươi lăm).
- Hằng-đề-bà-nữ: cũng gọi Hằng-già-đề-bà, Hằng-già dịch là thiên đường, đề-bà dịch là thiên (Quyển bảy mươi lăm).
- Bạt-đà-la đồng nữ: dịch là hiền (kinh Hoa Nghiêm - Quyển ba mươi tám).
- Bà-tu-mật-đa nữ: dịch là phi hảo phục (kinh Đại Niết-bàn - Quyển một).
- Lam-bà-nữ: dịch là thù.
- Uất-bà-ni-nữ: dịch là đại tự tại.
- Đế-lộ-triêm nữ: dịch là ma thắng.
- Tỳ-xá-khư nữ: dịch là tinh danh.
- Nan-đà: dịch là hoan hỷ.
- Nan-đà-bà-la: dịch là hoan hỷ lực.
- Ca-bất-đa-thọ nữ: dịch là cực hoàn (Quyển ba mươi).
- Bát-đầu-bà-đề: Bát-đầu dịch là thân thuộc, Bà-đề là ngữ (Trường A-hàm - Quyển một).
- Ma-kiền-đề: dịch là viên đạo (Tăng Kỳ Luật - Quyển ba).
- A-sa-bà-ma: dịch là vô dị vi dụ (không lấy đó làm thí dụ).
- Tần-đầu-ma-la: dịch là đế cấu. (Quyển ba mươi một).

- Thi-bà-ly: cũng gọi Đà-bà-la dịch là uẩn tảo (cát chứa cái đẹp) (Quyển ba mươi mốt).
- Câu-lợi-nữ: dịch là chức.
- Ma-la-nữ: là hoa man.
- Lợi-xa-nữ: cũng gọi Di-lợi-xa, dịch là nhạc cấu.
- Tề-ưu-bà-tư: cũng gọi Tề-da-ưu-bà-tư, Tề-da dịch là thắng, Ưu-bà-tư dịch là thánh tín nữ (Tứ Phần Luật - Quyển năm).
- Để-xá-nan-đà: Để-xá dịch là quang, cũng gọi là đại, Nan-đà dịch là hỷ (Quyển một, Quyển hai).
- Uất-bà-la-la: Uất dịch là đại, Bà-la dịch là lực (Quyển chín).
- Bà-la-bạt-đề: cũng gọi Ba-la-bạt-dã-la, dịch là thắng hiền (Quyển ba, Quyển bốn).
- Bà-la dâm nữ: dịch là thắng (Quyển bốn, Quyển bảy).
- Hắc-ly-xa nữ: cũng gọi Ly-xa-tỳ, dịch là tế hoạt bì (luật Sa-di-tắc - Quyển mười lăm).
- Bạt-đề: cũng gọi Bạt-đề-lợi, dịch là hiền nữ (Quyển mười chín).
- Tu-văn-đà nữ nhơn: dịch là hảo sanh.
- Ma-lợi-ni nữ nhơn: dịch là hữu hoa man (Quyển mười ba).
- Bán-già-thi nữ: dịch là khẩu ca thi (tên nước) (Quyển ba mươi ba).
- Ma-đăng-già nữ: họ (A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa - Quyển mười một).
- Cù-tỳ-ca-thích nữ: dịch là địa chí (Quyển mười bảy).
- Chiên-giá nữ Tôn-đà-lợi: dịch là động khả ái (Quyển hai mươi lăm).
- Bà-tứ-sất: dịch là tối thắng (Quyển bốn mươi sáu).
- Ma-ha tiên ni: đại quân nữ.
- Di-già-la nữ: dịch là kim đá (Quyển năm mươi).
- Bà-sí-đa nữ: dịch là kế số.
- Bà-lê (?) nữ: cũng gọi là Bà-lợi (?), dịch là hộ, cũng gọi là thủ (Quyển năm mươi bốn).
- Chiên-đà-lợi: cũng gọi Già-đà-lợi, họ của nữ nhơn (kinh Xuất Diệu - Quyển bảy).
- Ma-ha-kỳ: dịch là man hành nữ.
- Bà-xà-la nữ: cũng gọi Bạt-xà-la, kinh gọi là kim cang (kinh Hiền Ngu - Quyển hai).
- Thúc-ly nữ: cũng gọi Thủ-đà, kinh dịch là bạch.
- Đàn-nhị-già nữ: cũng gọi Đà-nhị-già, dịch là vật.



- Đà-nhị-tân nữ: dịch là hữu vật.
- Tỳ-lê nữ: cũng gọi Tỳ-lợi-da dịch là tinh tấn (Quyển bảy).
- Soa-ma nữ: kinh gọi là an ổn.
- Mâu-ni nữ: dịch là nghiệp mãn (Quyển mười một).
- Tô-man nữ: dịch là khả ái (Quyển mười ba).
- Tỳ-ma-la-đạt nữ: cũng gọi là Duy-ma-đạt, dịch là vô cấu (kinh Thập Trụ đoạn kết - Quyển bốn).
- Di-ca nữ nhơn: dịch là vân (kinh Quán Phật Tam-muội - Quyển hai).
- Tỳ-đế-la: dịch là vô do (?) (Quyển sáu).
- Chiên-già-ma-na-kỳ nữ: cũng gọi là Chiên-già-ma-na-tỳ-ca, dịch là động tịnh hạnh nữ (kinh Bồ-tát Xử Thai - Quyển năm).
- Ế-đà-nan-đề: cũng gọi Tôn-đà-la-nan-đề dịch là hoan hỷ khả ái.
- Đề-bà-bạt-đề: dịch là thiên hỷ (kinh Thập Thiện Thập Ác).
- Tu-la-đà-nữ: kinh gọi là tiên khiết dịch là thiện đặc.
- Phạm-ma Bồ-đề nữ: dịch là tịnh luận (kinh Di-lặc thành Phật).
- Xá-di-bà-đế bảo nữ: Xá-di dịch là tịch, bà có nghĩa là trường.
- Tam-ma kiết nữ: cũng gọi Tam-ma kiết-đa, dịch là tướng hội

---

(kinh Tam-ma-kiệt).

- Cù-đàm-di: kinh gọi là nguyệt nữ, dịch là tánh nữ (kinh Thái Tử Ngũ Mộng).

- Ưu-phi hằng nữ: cũng gọi Ưu-bà-bát-na dịch là cận lâm (kinh Ban Chu Tam-muội).

- Chiên-đà: cũng gọi Chiên-đà-la dịch là nguyệt (kinh Phật Thuyết Đại Ý).

- Man-đế: dịch là trí (kinh Tu Đại Noa).

- Kế-noa-diễn: dịch là hắc.

- Ma-già-la-mẫu: dịch là mịch đạo (tìm đạo) (Thành Thật Luận - Quyển hai).

